

GỢI Ý GIẢI ĐỀ THI MÔN ĐỊA LÝ KHỐI C

PHẦN CHUNG

Câu I

1. Khái quát về biển Đông

- Diện tích 3,477 triệu km² (*thứ 2 TBD, thứ 3 thế giới*). Có 2 vịnh lớn: Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái lan.
- Là vùng biển tương đối kín, phía Đông và Đông Nam là các vòng cung đảo (*Philippines, Indonesia*).
- Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm, gió mùa:
 - Nhiệt độ trung bình năm của nước biển cao (>23°C).
 - Độ mặn trung bình 30 – 33‰ và thay đổi theo mùa.
 - Có 2 dòng hải lưu chảy theo mùa.
 - Sinh vật biển đa dạng, phong phú (>2000 loài cá, >100 loài tôm, 60 loài mực, rong biển, san hô...).

Thiên tai:

- Bão: Trung bình 9→10 cơn/năm (3→4 cơn trực tiếp) kết hợp với mưa lớn, sóng lừng, nước dâng → gây lũ lụt, làm thiệt hại về người, tài sản nhất là vùng ven biển.
- Sạt lở bờ biển, hiện tượng cát bay, cát chảy lấn đồng ruộng (*bờ biển vùng Trung Bộ*).
- Cần sử dụng hợp lý tài nguyên biển, phòng chống ô nhiễm và thiên tai.

2. Đô thị hóa:

Đặc điểm

- a. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp**
 - Từ thế kỷ 3 trước công nguyên, thành Cổ Loa được coi là đô thị đầu tiên.
 - TK11: Xuất hiện thành Thăng Long → Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến ... → TK20: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định ...

- Từ 1945 – 1954: Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.
- Từ 1954 – 1975: Quá trình đô thị hóa ở 2 miền B – N phát triển theo 2 hướng khác nhau phản ánh hoàn cảnh lịch sử của giai đoạn này.
- Từ 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa chuyển biến khá mạnh nhưng CSHT vẫn còn thấp so với khu vực và thế giới.

b. Tỷ lệ dân thành thị tăng:

- Tỷ lệ dân thành thị tăng chậm (1990 – 2005: Tăng được 7,4%).
- Dân số thành thị chiếm 26,9% dân số cả nước nhưng còn thấp so với khu vực và thế giới.

c. Phân bố không đều: Cả nước có 689 đô thị (TDMNPB: 167, ĐBSCL: 133, ĐBSH: 118).

Giải thích: Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp vì ở nước ta hoạt động nông nghiệp vẫn là chính (Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ còn chậm).

Câu II

1. Điều kiện thuận lợi về tự nhiên để phát triển ngành thủy sản:

- Tự nhiên:
 - Bờ biển dài (3260km) và vùng biển đặc quyền kinh tế rộng (1 triệu km²).
 - Nguồn hải sản khá phong phú (Trữ lượng ≈ 4 triệu tấn, sản lượng ≈ 2 triệu tấn / năm; >2000 loài cá, >100 loài tôm, 60 loài mực, 600 loài rong biển, nhiều loài đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò điệp...
 - Có 4 ngư trường lớn: Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh, Hoàng Sa – Trường Sa.
 - Nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn... → nuôi trồng nước lợ. Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ... → nuôi trồng nước ngọt (Đã sử dụng > 850.000ha).

2. Khai thác tài nguyên khoáng sản ở vùng biển:

- Đẩy mạnh khai thác, sx muối, dầu khí. Phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu, làm lỏng khí, sx phân bón, điện. Cần bảo vệ môi trường.

- **Ý nghĩa chiến lược:** Nước ta có > 4000 hòn đảo lớn nhỏ và các đảo này

- Tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
- Cơ sở để nước ta tiến ra biển và khai thác hiệu quả nguồn lợi biển, hải đảo và thềm lục địa.
- Cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

Câu III

Xử lý BSL

Năm	Tổng	KT nhà nước	KT nhà nước	KV có vốn đầu tư nước ngoài
2006	100%	30,5	31,2	38,3
2010	100%	23.3	35.5	41.3

Tính bán kính

Gọi $\sqrt{2006}$ là bán kính vòng tròn năm 2006

Và $\sqrt{2010}$ là bán kính vòng tròn năm 2010

$$\text{Ta có: } \frac{\sqrt{2006}}{\sqrt{2010}} = \frac{\text{tong so nam 2006}}{\text{tong so nam 2010}} = \frac{485.844}{811.182}$$

Cho $\sqrt{2006} = 1\text{cm}$ thì $\sqrt{2010} = 1,3\text{cm}$ (vẽ biểu đồ tròn theo tỉ lệ bán kính đã tính)

Nhận xét: Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế tăng và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế có sự thay đổi qua các năm 2006-2010.

- Giá trị sản xuất công nghiệp: Tăng từ 485.844 tỉ đồng đến 811.182 tỉ đồng (gấp 1,7 lần)
- Cơ cấu sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế
 - Kinh tế nhà nước giảm (7,2%)
 - Kinh tế ngoài nhà nước tăng (4,3%)
 - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng (3%)

Giải thích: Do nước ta đổi mới kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nên công nghiệp được chú trọng phát triển và đổi mới theo hướng phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần (nên khu vực ngoài nhà nước tăng) và mở cửa giao lưu với nước ngoài (Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng)

PHẦN RIÊNG

Câu IV.a

Các thế mạnh và hạn chế:

a. Thế mạnh

- *Đất*: Là tài nguyên quan trọng nhất. Chủ yếu là đất phù sa nhưng có tính chất phức tạp, chia làm 3 nhóm đất chính:

- Đất phù sa ngọt: 1,2 triệu ha, rất màu mỡ → ở Ven sông Tiền, sông Hậu.
- Đất phèn: 1,6 triệu ha → ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau.
- Đất mặn: 0,75 triệu ha → ở Ven biển Đông, vịnh Thái Lan.

- *Khí hậu*: Cận xích đạo, ít tai biến (*Chế độ nhiệt cao* – 2000 → 2700 giờ nắng, *ổn định*: $t^{\circ} TB$ năm 25 → 27 °C; *Lượng mưa lớn và tập trung*: 1300 → 2000mm) → Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới – trồng lúa nước.

- *Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch* chằng chịt thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt, giao thông đường thủy..

- *Tài nguyên*: Phong phú:

- Thực vật: Rừng ngập mặn (*Cà Mau, bạc Liêu*), rừng tràm (*Kiên Giang, Đồng Tháp*).

- Động vật: Cá, chim, hàng trăm bãi cá-tôm, 0,5 triệu ha mặt nước để nuôi trồng thủy sản ...

- Khoáng sản chủ yếu là đá vôi (*Hà Tiên*), than bùn (*U Minh, Tứ giác Long Xuyên*), dầu khí ở thềm lục địa.

b. Khó khăn:

- Đất phèn, đất mặn nhiều.

- Đất thiếu dinh dưỡng, các nguyên tố vi lượng, đất chặt khó thoát nước ...

- Mùa khô kéo dài → nước mặn xâm nhập làm tăng tính chua mặn.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu IV.b

Ở trung du miền núi: Đất dốc, dễ bị xói mòn nên làm thủy lợi khó khăn.

- Để đảm bảo an ninh lương thực → diện tích nương rẫy được mở rộng (*Làm ruộng bậc thang ở TDMNBB, BTB*).

- Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc → hạn chế du canh, du cư.

- Ổn định đời sống cho đồng bào các dân tộc ít người.

- Chú trọng công tác bảo vệ và phát triển rừng (*Nhất là ở Tây Nguyên*).

Đất trồng là tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo được, là thành phần quan trọng của môi trường sống.

Giải thích:

- Vì Đất là tài nguyên quý giá của quốc gia.

- Là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của nông nghiệp, lâm nghiệp.

- Là địa bàn cư trú, phân bố dân cư, các công trình Kinh tế – Văn hóa – Xã hội, an ninh quốc phòng.

- Sử dụng hợp lý đất đai góp phần phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

Trung tâm Luyện thi Đại học Thành Đô